

Số: 1650 /QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận mở rộng lần 1 phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 v/v quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận mở rộng lần 1 Phòng thí nghiệm:

PHÒNG SẢN XUẤT - THỬ NGHIỆM
CÔNG TY CỔ PHẦN - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ MÔI TRƯỜNG

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như
được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 1515**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về
công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Công ty cổ phần - Trung tâm Phân tích và Môi trường cung cấp
dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá Công ty cổ phần - Trung tâm
Phân tích và Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận
đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 06 năm 2025 đến ngày 22 tháng 11
năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này bổ sung cho Quyết định số : 1643/QĐ-VPCNCL ngày 30
tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng (nay là
Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia).

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG
QUỐC GIA
TS. Trần Thị Thu Hà



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: **1650/QG-VPCNCLQG**
ngày **17** tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng sản xuất - thử nghiệm**

Laboratory: **Laboratory of Production - Testing**

Tổ chức đăng ký/
Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần - Trung tâm Phân tích và Môi trường**

Name of applicant
Organization: **Center for Analysis and Environment - Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **Vilas 1515**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Hồng Hạnh**

Laboratory manager: **Nguyen Thi Hong Hanh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày **17** /06/ 2025 đến ngày 22/11/2026**

Địa chỉ: **Số 30, ngõ 112, phố Mễ Trì Thượng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**
Address: **No 30, ngõ 112, Me Tri Thuong Street, Me Tri ward, Nam Tu Liem district, Ha Noi city**

Địa điểm: **Số 30, ngõ 112, phố Mễ Trì Thượng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**
Location: **No 30, ngõ 112, Me Tri Thuong Street, Me Tri ward, Nam Tu Liem district, Ha Noi city**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 024.3203.8666**

Email: **moitruong.ptmt@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1515

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Amoni) <i>Analytical chemistry (Ammonium standard solution)</i>	Xác định nồng độ Amoni Phương pháp IC <i>Determination of Ammonium IC method</i>	(0,5 ~ 1500) mg/L	CAE.TP-08:2024
2.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Oxy hòa tan 0 mg/L) <i>Analytical chemistry (Dissolved Oxygen standard solution 0 mg/L)</i>	Xác định nồng độ Oxy hòa tan 0 mg/L Phương pháp điện hóa <i>Determination of dissolved Oxygen 0 mg/L. Electrochemical method</i>	0 mg/L	CAE.TP-09:2024
3.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Oxy hòa tan) <i>Analytical chemistry (Dissolved Oxygen standard solution)</i>	Xác định nồng độ Oxy hòa tan Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of dissolved Oxygen Titration method</i>	(0 ~20) mg/L	CAE.TP-10:2024
4.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Fe) <i>Analytical chemistry (Iron standard solution)</i>	Xác định nồng độ Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	(0,5 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-11:2024
5.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Mn) <i>Analytical chemistry (Manganese standard solution)</i>	Xác định nồng độ Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	(0,5 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-12:2024
6.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Cu) <i>Analytical chemistry (Copper standard solution)</i>	Xác định nồng độ Cu Phương pháp F- AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	(0,5 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-13:2024



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Cồn) <i>Analytical chemistry (Ethanol standard solution)</i>	Xác định hàm lượng C ₂ H ₅ OH Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ethanol content Titration method</i>	(0 ~ 5) g/kg	CAE.TP- 14:2024
8.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn TSS) <i>Analytical chemistry (Total suspended solids standard solution)</i>	Xác định nồng độ TSS Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total suspended solids content UV-Vis method</i>	(0 ~ 750) mg/L	CAE.TP- 15:2024
9.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Nitrat) <i>Analytical chemistry (Nitrate standard solution)</i>	Xác định nồng độ Nitrat Phương pháp IC <i>Determination of Nitrate content IC Method</i>	(0,2 ~ 1000) mg/L	CAE.TP- 16:2024
		Xác định nồng độ Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis Method</i>	(0,2 ~ 1000) mg/L	CAE.TP- 17:2024
10.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Tổng Nitơ (N-NO₃)) <i>(Total Nitrogen standard solution)</i>	Xác định nồng độ Tổng Nitơ Phương pháp IC <i>Determination of Total Nitrogen content IC Method</i>	(0,2 ~ 1000) mg/L	CAE.TP- 18:2024
11.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn tổng N (N-NH₄)) <i>Analytical chemistry (Total N Ammonium standard solution)</i>	Xác định nồng độ Tổng N theo Amoni (N-NH ₄) Phương pháp IC <i>Determination of Total N Ammonium IC method</i>	(0,5 ~ 1500) mg/L	CAE.TP- 19:2024
		Xác định nồng độ Tổng N theo Amoni (N-NH ₄) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total N Ammonium Titration method</i>	(500 ~ 1500) mg/L	CAE.TP- 20:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn NO₂) <i>(Nitrite standard solution)</i>	Xác định nồng độ Nitrit Phương pháp IC <i>Determination of Nitrite content IC Method</i>	(1 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-21:2024
13.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Flo) <i>(Fluoride standard solution)</i>	Xác định nồng độ Florua Phương pháp IC <i>Determination of Fluoride content IC Method</i>	(1 ~1000) mg/L	CAE.TP-22:2024
14.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Kali) <i>(Potassium standard solution)</i>	Xác định nồng độ Kali Phương pháp IC <i>Determination of Potassium content IC Method</i>	(0,5 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-23:2024
15.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Photphat) <i>Analytical chemistry (Phosphate standard solution)</i>	Xác định nồng độ Photphat Phương pháp IC <i>Determination of Phosphate content IC method</i>	(1 ~1000) mg/L	CAE.TP-24:2024
		Xác định nồng độ Photphat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphate content UV-Vis method</i>	(0,05 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-25:2024
16.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn tổng P) <i>Analytical chemistry (Total Phosphorus standard solution)</i>	Xác định nồng độ Tổng Photpho Phương pháp IC <i>Determination of Total Phosphorus content IC method</i>	(1 ~1000) mg/L	CAE.TP-26:2024
		Xác định nồng độ Tổng Photpho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total Phosphorus content UV-Vis method</i>	(0,05 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-27:2024
17.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Cl⁻) <i>Analytical chemistry (Chloride standard solution)</i>	Xác định nồng độ Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	(500 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-28:2024
		Xác định nồng độ Clorua Phương pháp IC <i>Determination of Chloride content IC method</i>	(1 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-29:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Na) <i>Analytical chemistry / (Sodium standard solution)</i>	Xác định nồng độ Na Phương pháp IC <i>Determination of Sodium content IC method</i>	(1 ~1000) mg/L	CAE.TP-30:2024
19.	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Mg) <i>Analytical chemistry / (Magnesium standard solution)</i>	Xác định nồng độ Mg Phương pháp IC <i>Determination of Magnesium content IC method</i>	(0,5 ~1000) mg/L	CAE.TP-31:2024
20.	Hỗn hợp khí Cacbon monoxit (CO) trên nền khí Nito (N₂) trong bình khí nén / <i>Carbon Monoxide (CO) gas mixture in Nitrogen (N₂) in compressed cylinder.</i>	Xác định nồng độ khí Cacbon monoxit (CO) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp GC/FID <i>Determination of Carbon Monoxide (CO) in Nitrogen (N₂) GC/FID method</i>	GC/FID (50 ~ 7000) ppmV GC/FID (50 x 10 ⁻⁴ ~ 0,7) %V	CAE.TP-32:2024
		Xác định nồng độ khí Cacbon monoxit (CO) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp NDIR <i>Determination of Carbon Monoxide (CO) in Nitrogen (N₂) NDIR method</i>	NDIR (0 ~ 5000) ppmV NDIR (0 ~ 0,5) %V	CAE.TP-33:2024
21.	Hỗn hợp khí Cacbon dioxit (CO₂) trên nền khí Nito (N₂) hoặc không khí trong bình khí nén / <i>Carbon Dioxide (CO₂) gas mixture in Nitrogen (N₂) or Air in compressed cylinder.</i>	Xác định nồng độ khí Cacbon dioxit (CO ₂) trên nền khí Nito (N ₂) hoặc không khí Phương pháp GC/TCD <i>Determination of Carbon Dioxide (CO₂) in Nitrogen (N₂) or Air GC/TCD method</i>	GC/TCD (0 ~ 250000) ppmV GC/TCD (0 ~ 25) %V	CAE.TP-34:2024
		Xác định nồng độ khí Cacbon dioxit (CO ₂) trên nền khí Nito (N ₂) hoặc không khí Phương pháp NDIR. <i>Determination of Carbon Dioxide (CO₂) in Nitrogen (N₂) or Air NDIR method</i>	NDIR (0 ~ 250000) ppmV NDIR (0 ~ 25) %V	CAE.TP-35:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Hỗn hợp khí Oxy (O₂) trên nền khí Nito (N₂) trong bình khí nén / <i>Oxygen (O₂) gas mixture in Nitrogen (N₂) in compressed cylinder.</i>	Xác định nồng độ khí Oxy (O ₂) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp GC/TCD <i>Determination of Oxygen (O₂) in Nitrogen (N₂) GC/TCD method</i>	GC/TCD (0 ~ 210000) ppmV GC/TCD (0 ~ 21) %V	CAE.TP-36:2024
		Xác định nồng độ khí Oxy (O ₂) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp thuận từ <i>Determination of Oxygen (O₂) in Nitrogen (N₂) Paramagnetic method</i>	PMA (0 ~ 250000) ppmV PMA (0 ~ 25) %V	CAE.TP-37:2024
23.	Hỗn hợp khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂) trên nền khí Nito (N₂) trong bình khí nén <i>Sulfur Dioxide (SO₂) gas mixture in Nitrogen (N₂) in compressed cylinder.</i>	Xác định nồng độ khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp GC/FPD <i>Determination of Sulfur Dioxide (SO₂) in Nitrogen (N₂) GC/FPD method</i>	GC/FPD (5 ~ 50000) ppmV GC/FPD (5x10 ⁻⁴ %V ~ 5%V)	CAE.TP-38:2024
		Xác định nồng độ khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp NDIR. <i>Determination of Sulfur Dioxide (SO₂) in Nitrogen (N₂) NDIR method</i>	NDIR (0 ~ 3000) ppmV NDIR (0 ~ 0,3) %V	CAE.TP-39:2024
24.	Hỗn hợp khí Ethanol (C₂H₅OH) trên nền khí Nito (N₂) hoặc không khí trong bình khí nén <i>Ethanol (C₂H₅OH) gas mixture in Nitrogen (N₂) or Air in compressed cylinder.</i>	Xác định nồng độ khí Ethanol (C ₂ H ₅ OH) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp GC/FID. <i>Determination of Ethanol (C₂H₅OH) in Nitrogen (N₂) GC/FID method</i>	(0 ~ 1560) ppm	CAE.TP-40:2024
25.	Hỗn hợp khí Nito oxit (NO) trên nền khí Nito (N₂) hoặc không khí trong bình khí nén <i>Nitric Oxide (NO) gas mixture in Nitrogen (N₂) or Air in compressed cylinder.</i>	Xác định nồng độ khí Nito oxit (NO) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp điện hóa <i>Determination of Nitric Oxide (NO) gas mixture in Nitrogen (N₂) Electrochemical method</i>	(0 ~ 4000) ppmV (0%V ~ 0,4 %V)	CAE.TP-41:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Hỗn hợp khí Nito dioxit (NO₂) trên nền khí Nito (N₂) hoặc không khí trong bình khí nén <i>Nitrogen Dioxide (NO₂) gas mixture in Nitrogen (N₂) or Air in compressed cylinder.</i>	Xác định nồng độ khí Nito dioxit (NO ₂) trên nền khí Nito (N ₂) hoặc không khí Phương pháp điện hóa <i>Determination of Nitrogen Dioxide (NO₂) in Nitrogen (N₂) or Air Electrochemical method</i>	(0 ~ 500) ppmV (0 ~ 0,05) %V	CAE.TP-42:2024
27.	Hỗn hợp khí Hydro Sunfua (H₂S) trên nền khí Nito (N₂) hoặc không khí trong bình khí nén <i>Hydrogen Sulfide (H₂S) gas mixture in Nitrogen (N₂) or Air in compressed cylinder.</i>	Xác định nồng độ khí Hydro Sunfua (H ₂ S) trên nền khí Nito (N ₂) Phương pháp GC-FPD <i>Determination of Hydrogen Sulfide (H₂S) in Nitrogen (N₂) GC/FPD method</i>	(0 ~ 300) ppmV (0 ~ 0,03) %V	CAE.TP-43:2024

Ghi chú/ Note:

- CAE.TP....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*

- Trường hợp phòng sản xuất- thử nghiệm thuộc công ty cổ phần – Trung tâm phân tích và môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì phòng sản xuất- thử nghiệm thuộc công ty cổ phần – Trung tâm phân tích và môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Laboratory of Production - Testing under Center for Analysis and Environment - Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

Handwritten signature